BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI

LÊ VĂN HƯƠNG

PHÁT TRIỂN LÀNG NGHỀ Ở BẮC NINH THEO HƯỚNG CÔNG NGHIỆP HÓA NÔNG THÔN

CHUYÊN NGÀNH : ĐỊA LÝ HỌC
MÃ SỐ : 62.31.95.01

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ ĐỊA LÝ

HÀ NỘI - 2010

Công trình được hoàn thành tại:
Khoa Địa lý, trường Đại học Sư phạm Hà Nội

Người hướng dẫn khoa học: **1. GS.TS. Nguyễn Viết Thịnh**
2. TS. Phạm Xuân Trường

Phản biện 1: **PGS.TS. Nguyễn Thế Chinh**

Phản biện 2: **PGS.TS. Nguyễn Kim Hồng**

Phản biện 3: **PGS.TS. Trường Quang Hải**

Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận án cấp Nhà nước họp tại.....
.....
Vào hồi giờ ngày tháng năm 2010

Có thể tìm hiểu luận án tại thư viện:
- Quốc gia
- Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Lê Văn Hương, 2003, *Làng nghề Bắc Ninh trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa*, Tạp chí Khoa học trường Đại học Sư phạm Hà Nội, số 2, trang 114 - 117.
2. Lê Văn Hương, 2003, *Vai trò của làng nghề trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn*, Tạp chí Khoa học trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, số 2, trang 86 - 89.
3. Lê Văn Hương, 2005, *Làng nghề đúc đồng Đại Bái trên con đường phát triển công nghiệp nông thôn trong giai đoạn hiện nay*, trường Đại học Sư phạm Hà Nội, số 5, trang 92 - 96.
4. Lê Văn Hương, 2006, *Một số vấn đề của làng nghề truyền thống Việt Nam hiện nay*, Tạp chí Khoa học trường Đại học Sư phạm Hà Nội, số 2, trang 127- 131.
5. Lê Văn Hương, 2006, *Hiện trạng mô hình tổ chức sản xuất cụm công nghiệp làng nghề trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh*, Kỷ yếu hội thảo khoa học Địa lý - 50 năm xây dựng và phát triển, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội tháng, trang 177 - 181.
6. Lê Văn Hương, Nguyễn Văn Vinh, 2007, *Làng nghề Bắc Ninh và ô nhiễm môi trường*, Tạp chí Địa chính - Bộ Tài nguyên và Môi trường, số 3, trang 18 - 22.
7. Lê Văn Hương, 2008, *Hiện trạng một số hình thức tổ chức sản xuất ở các làng nghề tỉnh Bắc Ninh*, Tuyển tập các báo cáo khoa học Hội nghị khoa học Địa lý toàn quốc lần thứ 3, Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, trang 823 - 827.

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Công nghiệp hoá (CNH) nông thôn có vai trò đặc biệt quan trọng trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Phát triển làng nghề là một nội dung của công nghiệp hoá nông thôn.

Tỉnh Bắc Ninh có nhiều ngành nghề và làng nghề truyền thống. Sự phát triển của làng nghề ở Bắc Ninh đã đóng góp tích cực đối với phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh: thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, giải quyết công ăn việc làm và tăng thu nhập cho người nông dân. Tuy nhiên, có nhiều vấn đề bức xúc cần giải quyết như vấn đề môi trường, vốn cho sản xuất, thị trường tiêu thụ, khả năng áp dụng công nghệ,...

Các công trình nghiên cứu về làng nghề nước ta khá phong phú. Tuy nhiên, do mục đích riêng, chưa có công trình nghiên cứu nào về làng nghề từ góc độ địa lý kinh tế - xã hội, nhất là các làng nghề giới hạn trong phạm vi một tỉnh. Với lý do trên, tác giả đã thực hiện đề tài **"Phát triển làng nghề ở Bắc Ninh theo hướng công nghiệp hóa nông thôn".**

2. Mục tiêu và nhiệm vụ và giới hạn nghiên cứu

2.1. Mục tiêu nghiên cứu

Trên cơ sở tổng quan những vấn đề lý luận và thực tiễn về phát triển làng nghề trên thế giới và Việt Nam, luận án đánh giá thực trạng và xu hướng phát triển của làng nghề Bắc Ninh trong giai đoạn hiện nay. Từ đó đề xuất một số phương hướng và giải pháp cơ bản nhằm thúc đẩy sự phát triển các làng nghề ở Bắc Ninh theo hướng CNH nông thôn.

2.2. *Nhiệm vụ nghiên cứu*

- Tổng quan một số vấn đề lý luận về làng nghề và vai trò của làng nghề trong quá trình CNH nông thôn;
- Phân tích, đánh giá tổng hợp các yếu tố ảnh hưởng đến nghề và làng nghề Bắc Ninh;
- Đánh giá hiện trạng phát triển và những vấn đề tồn tại cần khắc phục của làng nghề Bắc Ninh trong giai đoạn CNH nông thôn hiện nay;
- Đề xuất định hướng và đưa ra một số giải pháp thực hiện phát triển làng nghề Bắc Ninh theo hướng CNH nông thôn.

2.3. *Giới hạn nghiên cứu*

- Đối tượng nghiên cứu là các làng nghề thuộc địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

- Về thời gian nghiên cứu: từ 1997 - 2007 (10 năm tái thành lập tỉnh Bắc Ninh).

3. Lịch sử nghiên cứu vấn đề

3.1. Trên thế giới

Khi nghiên cứu về mô hình công nghiệp hoá, Hymer và Stephen Resnick (1969) đã chú ý đến nhiều ngành công nghiệp xuất phát từ nông thôn, chủ yếu sử dụng công nghệ thủ công và sản xuất ra những nhu yếu phẩm, gọi là sản phẩm công nghiệp truyền thống ở nông thôn [116].

Ranis, Gustav và Frances Stewart (1993) cho rằng ở nông thôn có thể phát triển những ngành công nghiệp mới, dùng công nghệ và phương pháp sản xuất hiện đại, sản xuất ra những mặt hàng có chất lượng tốt, có tính cạnh tranh, được gọi là những sản phẩm công nghiệp hiện đại ở nông thôn.

Ranis, Gustav và Frances Stewart (1993) cũng cho rằng để phát triển công nghiệp nông thôn cần có các yếu tố cơ bản là vốn, thông tin và tổ chức [123].

Về vốn cho sản xuất công nghiệp ở nông thôn, Lin, Justin Yifu và Yang Yao (2001) và nhiều nghiên cứu khác cho thấy: vốn tích luỹ từ nội bộ khu vực nông nghiệp chiếm vai trò quan trọng. Andrew D. Foster, Mark R. Rosenzweig (2003) cho rằng việc luân chuyển và mở rộng vốn sẽ làm gia tăng thu nhập ở khu vực nông thôn. Yang Yao (1998), đã đề cập đến các vấn đề về cạnh tranh trong thị trường lao động trong quá trình phát triển công nghiệp nông thôn [124].

Theo Susan H.Whiting (2000), Lin, Justin Yifu, Yang Yao (2001) và nhiều nhà nghiên cứu khác, chính sách của chính phủ luôn chiếm vị trí đặc biệt đối với sự phát triển của công nghiệp nông thôn [120,121, 127].

3.2. Ở Việt Nam

Sự nghiên cứu về ngành nghề ở nông thôn đã được bắt đầu từ rất sớm. "Dư địa chí" của Nguyễn Trãi thế kỷ XV, "Hoàng Việt dư địa chí" của Phan Huy Chú đầu thế kỷ XIX,... đều có mục thổ sản nói về các sản phẩm thủ công nghiệp [32].

Công trình nghiên cứu của Pierre Gourou (1936) mang tên: "Người nông dân đồng bằng Bắc Kỳ" đã phân tích khá kỹ càng vai trò của việc phát triển ngành nghề tiểu thủ công [56, 64].

Có khá nhiều các cuộc điều tra, nghiên cứu về làng nghề được công bố như "Số liệu điều tra về thực trạng phát triển các làng nghề truyền thống" của Bộ Lao động - Thương Binh - Xã hội năm 1995; Kỷ yếu "Hội thảo

Quốc tế về bảo tồn và phát triển làng nghề truyền thống ở Việt Nam" do Bộ Công nghiệp tổ chức vào tháng 8/1996.

Một số nghiên cứu khác mang tính tổng hợp các khía cạnh văn hoá - kinh tế - xã hội - môi trường của làng nghề như: Từ điển phổ thông ngành nghề truyền thống Việt Nam của Phan Ngọc Liên; Bảo tồn và phát triển các làng nghề trong quá trình công nghiệp hoá của Dương Bá Phượng; Làng nghề thủ công truyền thống Việt Nam của Bùi Văn Vượng, …

Đã có một số các đề tài về khảo sát, đánh giá tình trạng ô nhiễm môi trường một số làng nghề, đề xuất các giải pháp giảm thiểu ô nhiễm, cải thiện và quản lý môi trường do Viện Khoa học và Công nghệ Môi trường (Đại học Bách khoa Hà Nội) thực hiện [9, 22, 23].

Tổng cục Thống kê đã tiến hành điều tra và công bố kết quả tổng điều tra nông nghiệp, nông thôn và thủy sản năm 2001 và năm 2006, trong đó có nhiều thông tin về các làng nghề.

4. Các quan điểm và phương pháp nghiên cứu

Luận án đã vận dụng các quan điểm chủ yếu sau: quan điểm lịch sử viễn cảnh, quan điểm tổng hợp - lãnh thổ, quan điểm phát triển bền vững.

Trong quá trình thực hiện luận án, tác giả luận án đã sử dụng các phương pháp: Thu thập và phân tích tổng hợp tài liệu, phương pháp nghiên cứu thực địa, phương pháp điều tra xã hội học, phương pháp thống kê, phương pháp bản đồ, phương pháp chuyên gia.

5. Những đóng góp của luận án

- Tổng hợp và đúc rút những vấn đề lý luận và kinh nghiệm thực tiễn liên quan đến phát triển làng nghề.

- Phân tích làm rõ các nhân tố ảnh hưởng, thực trạng phát triển làng nghề tỉnh Bắc Ninh, đặc biệt đã đánh giá bước đầu hiệu quả kinh tế - xã hội và những vấn đề kinh tế - xã hội và môi trường đối với sự phát triển làng nghề của tỉnh trong giai đoạn hiện nay.

- Cung cấp những luận cứ khoa học, đinh hướng và giải pháp cho việc phát triển mạnh mẽ các làng nghề ở Bắc Ninh trong những năm tới.

6. Cấu trúc của luận án

Luận án gồm phần Mở đầu, 3 chương chính, Kết luận và khuyến nghị. Ngoài ra còn có 5 bản đồ, 18 bảng số liệu, 7 hình, 128 tài liệu tham khảo, 4 website liên quan, 8 phụ lục.

CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ LÀNG NGHỀ

1.1. CƠ SỞ LÝ LUẬN

1.1.1. Một số quan niệm về làng nghề và phân loại làng nghề

Trong mục này, tác giả luận án đã đưa ra khái niệm làng nghề như sau:

- Làng nghề là một hoặc nhiều cụm dân cư trên địa bàn một xã, có các hoạt động ngành nghề phi nông nghiệp, kinh doanh độc lập và đạt tới một tỷ lệ nhất định về lao động làm nghề cũng như mức thu nhập từ nghề so với tổng số lao động và thu nhập của làng.

- Làng nghề truyền thống là làng có nghề truyền thống được hình thành từ lâu đời, tồn tại và phát triển đến ngày nay.

Làng nghề phải thỏa mãn 2 tiêu chí cơ bản sau:1) Tỷ lệ lao động làm nghề phải đạt từ 20% - 30% tổng số lao động toàn làng (tùy theo nghề); 2) Thu nhập từ ngành nghề phi nông nghiệp phải đạt từ 50% tổng thu nhập toàn làng trở lên.

Tuy nhiên, một số làng nghề truyền thống, đã có một thời kì dài hưng thịnh, nhưng nay bị suy thoái, không đạt 2 tiêu chí trên thì vẫn được xác định là làng nghề truyền thống để khôi phục, bảo tồn và phát triển.

Cụm công nghiệp (CCN) làng nghề là một hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất của các doanh nghiệp vừa và nhỏ, các hộ kinh tế gia đình kinh doanh công nghiệp và dịch vụ… Mục tiêu xây dựng những CCN này là cung cấp các sản phẩm hàng hoá cho thị trường, tạo thu nhập cho người lao động và khắc phục ô nhiễm môi trường, phát triển cơ sở hạ tầng tốt hơn và hình thành điều kiện thuận lợi hơn cho sản xuất kinh doanh.

Căn cứ vào các tiêu chí, mục tiêu khác nhau mà có những cách phân loại làng nghề khác nhau. Nếu phân loại dựa trên phương thức sản xuất và loại hình sản phẩm thì có 6 loại làng nghề: làng nghề thủ công, làng nghề thủ công mĩ nghệ, làng nghề công nghiệp tiêu dùng, làng nghề chế biến lương thực thực phẩm, làng nghề sản xuất vật liệu xây dựng và làng nghề buôn bán và dịch vụ. Nếu phân loại theo số lượng nghề và thời gian làm nghề, có 4 loại hình làng nghề: làng một nghề, làng nhiều nghề, làng nghề truyền thống và làng nghề mới.

Khái niệm làng nghề, tiêu chí làng nghề, phân loại làng nghề có thể thay đổi theo thời gian cũng như mục đích nghiên cứu.

1.1.2. Các nhân tố ảnh hưởng tới sự hình thành và phát triển làng nghề

Luận án đã đi sâu phân tích các nhân tố chủ yếu: (1) Vị trị địa lý; (2) Dân cư lao - động; (3) Nguyên liệu, vốn; (4) Công nghệ và kỹ thuật sản xuất; (5) Cơ sở hạ tầng; (6) Cơ chế chính sách; (7) Thị trường.

Lịch sử phát triển các cho thấy các làng nghề truyền thống ở nước ta đều có vi trí thuận lợi về giao thông hoặc gần nguồn nguyên liệu. Chất lượng nguồn lao động, các yếu tố truyền thống, quy ước của dòng họ có những tác động mạnh mẽ đến sự phát triển các làng nghề. Nguyên liệu, vốn là những yếu tố đầu vào hết sức quan trọng bao trùm lên toàn bộ quá trình sản xuất của làng nghề, trong đó vốn là cơ sở để thực hiện đổi mới công nghệ sản xuất. Nếu như công nghệ hiện đại làm tăng năng suất, hạn chế ô nhiễm môi trường thì kỹ thuật truyền thống làm tăng tính đa dạng và khác biệt trong những sản phẩm của làng nghề. Cơ sở hạ tầng là một trong những nhân tố quan trọng hỗ trợ phát triển làng nghề trong giai đoạn hiện nay. Khả năng tiếp cận điện, nước, giao thông, thông tin liên lạc là rất cần thiết đối với sự phát triển làng nghề. Nếu những quy chế nghiêm ngặt trong các làng nghề là biện pháp để giữ bí mật và bí quyết nghề nghiệp thì những chủ trương, chính sách kinh tế vĩ mô của Nhà nước có ảnh hưởng rất lớn đến sự phát triển hay suy vong của các làng nghề. Trong khi đó, thị trường là yếu tố có ý nghĩa quyết định đối với sự tồn tại và phát triển của các làng nghề.

Các nhân tố kể trên có ảnh hưởng tổng hợp tới sự hình thành và phát triển lâu dài của các làng nghề. Tùy điều kiện lịch sử của nền kinh tế mà các yếu tố này đóng vai trò quan trọng khác nhau. Các nhân tố này thường xuyên biến động nên phải có dự báo xu hướng biến động của từng nhân tố để định hướng phát triển làng nghề một cách phù hợp.

1.1.3. Công nghiệp hoá nông thôn

Công nghiệp hóa nông thôn là quá trình đưa công nghiệp về nông thôn [66, 106]. Dưới tác động của công nghiệp hóa nông thôn, bộ mặt nông thôn thay đổi mạnh: cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động được điều chỉnh, cơ sở hạ tầng được hiện đại hóa, các quan hệ sản xuất thay đổi cùng với sự phát triển của lực lượng sản xuất, các quan hệ xã hội khác ở nông thôn cũng biến đổi theo. Nhờ đẩy mạnh CNH nông thôn mà tăng được tỷ lệ hộ hoạt động phi nông nghiệp và tỷ lệ hộ có nguồn thu chính từ phi nông nghiệp ở nông thôn, đồng thời giảm tỷ trọng hộ sản xuất nông nghiệp một cách tương ứng.

Để đẩy mạnh CNH nông thôn ở nước ta, cần tạo trong nông thôn môi trường ban đầu thích hợp để có thể tiếp nhận những chính sách và giải pháp cụ thể của quá trình CNH. Muốn vậy cần xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới, thực hiện chương trình nâng cao dân trí, đào tạo nguồn nhân lực và bồi dưỡng nhân tài. Việc thực hiện phân công lại lao động trong nông thôn đòi hỏi phải phát triển các ngành nghề phi nông nghiệp, tạo điều kiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn và đô thị hóa nông thôn, sao cho

người nông dân "ly nông bất ly hương". Nhiều thị trấn nhỏ được phát triển làm nơi tập trung công nghiệp và dịch vụ, nơi ươm tạo và phát triển kỹ thuật, công nghệ phục vụ nông thôn. Các điểm dân cư được quy hoạch lại cho phù hợp với phân bố lao động và cải thiện môi trường sống vùng nông thôn để vẫn giữ nguyên được khung cảnh thiên nhiên đặc trưng làng quê, nhưng lại có được những tiện nghi đời sống hiện đại như ở các đô thị.

1.2. CƠ SỞ THỰC TIỄN

1.2.1. Kinh nghiệm phát triển làng nghề ở một số nước

Trong luận án đã nghiên cứu kinh nghiệm phát triển làng nghề của một số nước như Nhật Bản, Trung Quốc, Thái Lan, ấn Độ, Hàn Quốc và Inđô nêxia. Kinh nghiệm của các nước này chỉ ra rằng quá trình CNH nông thôn luôn gắn với sự phát triển của làng nghề, và sự phát triển làng nghề góp phần quan trọng phát huy nguồn lực tại chỗ, đẩy mạnh đô thị hóa nông thôn và phát triển công nghiệp đô thị trong quá trình CNH nông thôn.

Kinh nghiệm của các nước này cũng cho thấy: Bồi dưỡng, đào tạo nguồn lực lao động ở nông thôn là giải pháp quan trọng nhằm đẩy mạnh sự phát triển của làng nghề; Cần giữ lại những nét đặc sắc riêng của làng nghề và đây là thế mạnh nhằm làm tăng tính cạnh tranh của sản phẩm làng nghề; Nhà nước đóng vai trò quan trọng thông qua các chủ trương, chính sách hỗ trợ phát triển làng nghề.

1.2.2. Vai trò của làng nghề trong quá trình CNH nông thôn ở nước ta

Sự ra đời và phát triển của các làng nghề đã làm biến đổi sâu sắc cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng công nghiệp hoá

Tại các địa phương có nhiều làng nghề phát triển, bình quân giá trị sản xuất công nghiệp nông thôn chiếm khoảng 40 - 70% tổng giá trị sản xuất công nghiệp toàn tỉnh như Thái Bình, Bắc Ninh, Nam Định, Hà Tây (cũ),... Một số làng nghề như dệt Phương La (Thái Bình), gốm Bát Tràng (Hà Nội), lụa Vạn Phúc, khảm trai Chuyên Mỹ (Hà Tây (cũ)),... thu nhập từ ngành nghề phi nông nghiệp chiếm từ 70 - 98% tổng thu nhập của làng.

Hoạt động sản xuất, kinh doanh của các làng nghề đã tạo ra khối lượng hàng hóa đa dạng phong phú phục vụ cho tiêu dùng và xuất khẩu

Tổng giá trị sản phẩm của các làng nghề năm 2005 đạt trên 45 ngàn tỉ đồng. Tại các tỉnh Nam Định, Thái Bình, Hà Tây (cũ), giá trị sản xuất của các ngành nghề, làng nghề đạt từ hàng trăm đến hàng ngàn tỉ đồng mỗi năm. Hiện nay 60% sản phẩm làng nghề được tiêu thụ trong nước, 40% được xuất khẩu ra nước ngoài; kim ngạch xuất khẩu tăng liên tục và đạt 750 triệu USD năm 2007.

Làng nghề góp phần giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho dân cư nông thôn.

Trong những năm vừa qua, các làng nghề trên khắp cả nước đã góp phần thu hút khoảng 11 triệu lao động, chiếm 30% lực lượng lao động trong nông thôn [14]. Thu nhập từ sản xuất phi nông nghiệp thường gấp 3 - 4 lần thu nhập thuần nông và chiếm khoảng 70% thu nhập của các hộ nông dân kiêm nghề.

Phát triển làng nghề góp phần thu hút vốn nhàn rỗi ở nông thôn, tận dụng thời gian nông nhàn và hạn chế di dân tự do.

Quy mô sản xuất nhỏ trong điều kiện sản xuất thủ công thì đó là một lợi thế để các làng nghề có thể huy động các loại vốn nhàn rỗi nhỏ trong dân vào hoạt động sản xuất, kinh doanh. Bình quân, các hộ, các cơ sở ngành nghề thu hút lao động nhàn rỗi từ 2 - 5 người/hộ và 8 - 10 người/cơ sở, góp phần hạn chế quá trình di cư tự do ra đô thị.

Phát triển làng nghề góp phần giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc và phát triển du lịch.

Các sản phẩm của làng nghề truyền thống là sự kết tinh, sự giao lưu và phát triển các giá trị văn hóa, văn minh lâu đời của dân tộc. Đây cũng chính là một dạng tài nguyên du lịch nhân văn có thể khai thác nhằm phát triển loại hình du lịch làng nghề.

1.2.3. Thực tiễn làng nghề Việt Nam

Lịch sử phát triển làng nghề luôn gắn liền với lịch sử phát triển văn hoá và kinh tế của nước ta. Trên cơ sở tham khảo các tài liệu khác nhau, luận án đã khái quát sự phát triển làng nghề qua các thời kỳ: a) Thời tiền sử; b) Thời phong kiến độc lập; c) Thời Pháp thuộc (1858 - 1945); d) Thời kỳ từ 1945 đến nay.

Làng nghề Việt Nam vốn là một bộ phận của kinh tế nông thôn và gắn bó với sản xuất nông nghiệp. Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế, ở các làng nghề đã có sự kết hợp giữa công nghệ truyền thống và công nghệ mới trong sản xuất; mô hình tổ chức sản xuất của làng nghề ngày càng phong phú hơn; thị trường tiêu thụ sản phẩm làng nghề có nhiều cơ hội và thách thức; phân công lao động và sử dụng lao động làng nghề ngày càng sâu sắc và rộng rãi hơn. Tuy nhiên, do sự phát triển của làng nghề đang đứng trước nguy cơ: môi trường làng nghề đang bị ô nhiễm nặng.

Bắc Ninh nằm trong một vùng địa kinh tế, địa văn hóa hết sức đặc thù là đồng bằng sông Hồng. Đây là nơi hình thành và phát triển nhiều nghề thủ công truyền thống nổi tiếng của nước ta: nghề làm giấy dó, dệt tơ lụa, làm đồ gốm, đúc đồng, chạm khắc gỗ, sơn mài, khảm trai, tranh dân

gian,... Hiện nay, đồng bằng sông Hồng là vùng có mật độ tập trung các làng nghề lớn nhất nước (45,3%). Một số làng nghề đã mở rộng phạm vi thành xã nghề như Nam Cao, Hồng Thái (Thái Bình), hoặc được quy hoạch thành các CCN làng nghề như các địa phương Bắc Ninh, Hà Tây (cũ)… Tại đây đã diễn ra quá trình đô thị hóa tự phát, thu hút lao động các khu vực khác đến làm thuê.

CHƯƠNG 2 : CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG VÀ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN LÀNG NGHỀ BẮC NINH

2.1. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG

2.1.1. Vị trí địa lý

Bắc Ninh là tỉnh thuộc vùng đồng bằng sông Hồng, trong vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, liền kề với Thủ đô Hà Nội, giao thương thuận lợi với các tỉnh khác trong nước và với các nước trong khu vực. Trong tiến trình lịch sử phát triển của dân tộc, xứ Bắc là quê hương của nhiều danh nhân, là nơi phát tích vương triều Lý, một trong những triều đại phát triển rực rỡ nhất lịch sử phong kiến Việt Nam. Bắc Ninh đã sớm trở thành vùng đất văn hiến với các hoạt động kinh tế, văn hóa phong phú, trong đó bao gồm có các hoạt động sản xuất kinh doanh của làng nghề.

2.1.2. Nguồn nguyên liệu

Trong quá trình phát triển công nghiệp Bắc Ninh nói chung, công nghiệp nông thôn nói riêng (trong đó có làng nghề), tài nguyên tại chỗ chỉ đóng góp một phần nhỏ vào cơ sở nguyên liệu, năng lượng, phần còn lại dựa trên nguyên liệu nhập từ ngoài tỉnh.

- Tài nguyên rừng của Bắc Ninh không lớn, chủ yếu là rừng trồng, phân bố tập trung ở Quế Võ và Tiên Du.

- Bắc Ninh là tỉnh nghèo về tài nguyên khoáng sản, chủ yếu chỉ có vật liệu xây dựng như đất sét làm gạch, ngói, gốm với trữ lượng khoảng 4 triệu tấn ở Quế Võ và Tiên Du, đất sét làm gạch chịu lửa ở thành phố Bắc Ninh, than bùn ở Yên Phong với trữ lượng 60.000 - 200.000 tấn.

2.1.3. Điều kiện kinh tế - xã hội

Di sản lịch sử - văn hoá

Bắc Ninh nay, trấn Kinh Bắc xưa là vùng đất văn hiến lâu đời và điều này có tác động trực tiếp đến sự phát triển của làng nghề. Vào thời nhà Lý, cả nước có 64 làng nghề, riêng Bắc Ninh đã có 14 làng. Nhiều làng nghề vẫn lưu giữ được các tài liệu về sự ra đời của nghề, ông tổ nghề, quá trình phát triển của làng nghề và hàng năm vẫn tổ chức giỗ tổ, phát triển thành

hội làng. Một số nghề thủ công truyền thống quan trọng và nổi tiếng được ra đời, phát triển rực rỡ trên các làng quê của Bắc Ninh. Những thợ khéo của chốn Kinh Bắc xưa đã góp mặt làm nên Hà Nội 36 phố phường từ xa xưa. Có thể nói, cùng với các tỉnh khác của Bắc Bộ, Bắc Ninh là cái nôi của rất nhiều nghề thủ công truyền thống.

Dân cư và nguồn lao động

Năm 2007, dân số Bắc Ninh là 1.028.800 người, tỷ lệ gia tăng tự nhiên 1,07%. Cơ cấu dân số: nhóm 0 - 14 tuổi chiếm tới 27,7%; nhóm 15 - 64 tuổi khoảng 66%. Phân bố dân cư Bắc Ninh tập trung chủ yếu ở khu vực nông thôn với tỉ lệ 86,8% dân số.

Dân số trong độ tuổi lao động chiếm 65% tổng dân số Bắc Ninh với tốc độ tăng bình quân là 1,35%/năm. Trong tổng dân số của tỉnh, số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động ở nhóm 15 - 29 tuổi chiếm 32,1%, từ 30 - 39 tuổi chiếm 27,8%, từ 40 tuổi trở lên chiếm 40,1%.

Trình độ học vấn của người lao động ở Bắc Ninh khá cao: năm 2006, 70,6% tốt nghiệp Tiểu học và Trung học sơ sở, 21,36% tốt nghiệp Trung học phổ thông; tỉ lệ lao động qua đào tạo chuyên môn kĩ thuật là 30% (năm 2001 mới đạt 22,8%).

Là tỉnh có nhiều nghề và làng nghề xuất hiện từ hàng trăm năm nay nên đội ngũ đông đảo thợ thủ công trong các làng nghề Bắc Ninh kế thừa được kỹ thuật và kinh nghiệm cổ truyền. Họ cũng dễ thích nghi với kỹ thuật và công nghệ mới, nhanh nhạy với sự biến động của thị trường để chuyển đổi ngành hàng sản xuất thích hợp.

Cơ sở hạ tầng

Hệ thống cơ sở hạ tầng Bắc Ninh được đầu tư phát triển khá đồng bộ, thuận lợi cho quá trình CNH nông thôn: 100% số xã ở Bắc Ninh có điện, có đường ô tô xuống tận trung tâm xã; các xã đều có trạm xá, trường học và chợ; 100% bưu điện huyện đã được lắp đặt tổng đài điện tử kỹ thuật số; 100% số thôn làng có máy điện thoại.

Cơ chế chính sách

Tỉnh ủy, UBND tỉnh Bắc Ninh đã xây dựng và ban hành nhiều chính sách khuyến khích phát triển ngành nghề nông thôn. Tỉnh ủy đã ra Nghị quyết số 04-NQ/TU ngày 25/5/1998 về phát triển các làng nghề tiểu thủ công nghiệp trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá; Nghị quyết số 02- NQ/TU ngày 4/5/2001 về xây dựng và phát triển khu công nghiệp, cụm công nghiệp làng nghề. UBND tỉnh đã ra Quyết định số 60/2001/QĐ-UB ngày 26/6/2001 về việc quy định ưu đãi khuyến khích đầu tư trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh; Quyết định 128/QĐ-UB ngày 10/10/2005 về việc ban hành

Quy chế quản lý các khu công nghiệp nhỏ và vừa, cụm công nghiệp làng nghề trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh; Quyết định số 133/2008/QĐ-UBND ngày 16-9-2008 phê duyệt chương trình khuyến công giai đoạn 2009-2012.

Những chính sách này là cơ sở thuận lợi để Bắc Ninh hoạch định những chương trình hành động thích hợp, nhằm khơi dậy và phát huy những tiềm năng của địa phương, thực hiện tiến trình công nghiệp hóa nông thôn.

Thị trường

Lợi thế về thị trường của Bắc Ninh là nằm sát thủ đô Hà Nội, nơi tập trung các hội nghề nghiệp của cả nước. Nhờ đó, việc thông tin về thị trường, về quảng cáo mặt hàng, về triển lãm và hội chợ được tổ chức thường xuyên. Hơn nữa sự thuận lợi về giao thông và các quan hệ mật thiết lâu đời với phố nghề, phường nghề trước đây làm cho tăng khả năng khai thác tiềm năng về thị trường.

Việc gia nhập WTO, sự thu hút ngày càng đông khách du lịch quốc tế đến Việt Nam đã tạo ra những khả năng mới trong mở rộng thị trường cho làng nghề.

2.1.4. Đánh giá chung

Thuận lợi: Bắc Ninh là tỉnh có nhiều nghề và làng nghề truyền thống; lực lượng lao động đông đảo, có đôi bàn tay khéo léo và kinh nghiệm được đúc kết từ lâu đời; cơ cấu kinh tế của tỉnh chuyển dịch theo hướng tích cực, hạ tầng cơ sở được xây dựng đồng bộ; chính quyền địa phương có những chủ trương, chính sách mang tính đột phá để phát triển kinh tế nói chung và làng nghề nói riêng.

Khó khăn: Nguồn tài nguyên tại chỗ hạn chế; tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo còn cao; khả năng đảm bảo an toàn lao động và các tiêu chuẩn môi trường còn thấp do quy mô sản xuất nhỏ, thiếu vốn...

2.2. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN LÀNG NGHỀ BẮC NINH

2.2.1. Khái quát chung về nền kinh tế Bắc Ninh

Bắc Ninh có tốc độ tăng trưởng kinh tế khá cao và bền vững. Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân thời kỳ 1997-2006 là 13,5%, đứng thứ 2 trong các tỉnh đồng bằng Sông Hồng (sau Vĩnh Phúc).

Cơ cấu kinh tế chuyển dịch khá nhanh. Tỷ trọng trong GDP của khu vực công nghiệp - xây dựng tăng nhanh từ 23,8% năm 1997 lên 51% năm 2007. Tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm từ 40,1% năm 1997 xuống 18,7% năm 2007. Khu vực dịch giảm từ 36,1% năm 1997 xuống 30,3% năm 2007.

2.2.2. Thực trạng làng nghề Bắc Ninh

Số lượng làng nghề và phân bố làng nghề

Bắc Ninh hiện nay có 63 làng nghề (tăng thêm 5 làng so với năm 2002), phân bố ở 37 xã thuộc 8 huyện và thành phố trên địa bàn tỉnh. Làng nghề phân bố không đều, tập trung nhiều và phát triển mạnh ở các huyện Từ Sơn (18 làng) và Yên Phong (13 làng).

Các nhóm ngành nghề có sự tham gia của nhiều làng nghề nhất là: chế biến nông sản thực phẩm (16 làng), chế biến gỗ và mộc cao cấp (9 làng nghề) và mây tre đan (7 làng).

Các làng nghề chế biến lương thực, thực phẩm tập trung nhiều nhất ở Yên Phong (8/16 làng nghề). Các làng nghề mây, tre đan phân bố nhiều ở Gia Bình (5/7 làng nghề). Các làng nghề chế biến đồ gỗ cao cấp tập trung chủ yếu ở Từ Sơn (8/9 làng nghề). Bên cạnh đó là các làng nghề khác có truyền thống lâu đời và nổi tiếng khắp toàn quốc như làng xây dựng Đình Cả, Nội Duệ; làng thương mại (trước kia gọi là làng buôn) Phù Lưu; làng gốm Phù Lãng; làng tranh dân gian Đông Hồ,...

Sự phát triển tập trung của các làng nghề là cơ sở cho việc hình thành các tiểu vùng nghề trong tương lai, nhất là khi phần lớn các làng nghề ở đây đã phát triển vượt ra khỏi phạm vi làng để trở thành các xã nghề.

Lao động trong các làng nghề

Số lượng lao động làng nghề Bắc Ninh biến động mạnh, phụ thuộc vào tình hình sản xuất của các làng nghề qua các giai đoạn khác nhau.

Bảng 2.1: Lao động làng nghề Bắc Ninh qua các năm (ngàn người)

	1997	2000	2002	2004	2006	Tốc đô tăng bình quân năm (%)
LĐ toàn tỉnh	524,8	564,7	577,3	589,5	611,6	1,72
LĐ công nghiệp	32,0	53,1	89,9	95,1	114,7	15,2
LĐ làng nghề	26,6	46,4	80,8	81,2	100,6	15,9

Nguồn: Cục thống kê Bắc Ninh cung cấp

Những nơi có làng nghề phát triển mạnh như Từ Sơn, Yên Phong tốc độ tăng lao động từ 18% - 19%/năm. Một số nơi khác, lao động làm nghề tăng chậm hơn từ 9% - 12%/năm như Gia Bình, Quế Võ.

Trong cơ chế thị trường, ngoài trình độ tay nghề của người lao động, khả năng quản lý và tổ chức sản xuất kinh doanh là yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến hiệu quả kinh tế của hoạt động ngành nghề. Tuy nhiên, chỉ có 19,4% chủ hộ được phỏng vấn tại các làng nghề đã tốt nghiệp phổ thông trung học. Điều này làm hạn chế năng lực của các cơ sở sản xuất trong việc

ứng dụng công nghệ sản xuất, xác định cơ cấu mặt hàng, lựa chọn đối tác và tìm kiếm thị trường tiêu thụ trong điều kiện cạnh tranh gay gắt hiện nay.

Công nghệ sản xuất

Các làng nghề đã chú ý hơn đến việc đưa máy móc thiết bị vào sản xuất nhưng mức độ ứng dụng công nghệ cũng khác nhau tùy theo từng công đoạn và loại hình làng nghề. Tại các làng nghề phát triển như mộc Đồng Kỵ, đồng Đại Bái, giấy Phong Khê tỷ lệ các hộ sử dụng công nghệ thủ công và bán cơ khí vẫn còn khá cao.

Bảng 2.2: Tỷ lệ công nghệ sản xuất tại các làng nghề (%)

Làng nghề	Ngành SX	Thủ công	Bán cơ khí	Cơ khí hóa	Cộng
Đồng Kỵ	Mộc mĩ nghệ	25,8	64,5	9,7	100
Phong Khê	Giấy	14,3	54,3	31,4	100
Châu Khê	Sắt, thép	3,6	85,7	10,7	100
Tam Đa	Rượu	84	16	0	100

Nguồn: Kết quả điều tra, phỏng vấn của tác giả luận án, năm 2007

Kết quả khảo sát của tác giả luận án tại các làng nghề Bắc Ninh cho thấy phần lớn máy móc tại các làng nghề là thiết bị thải loại từ các DN nhà nước (32%) hoặc do đặt hàng sản xuất trong nước (40%), ngoài ra là tự chế (20%). Chỉ có 8% là nhập ngoại.

Thiết bị chắp vá, thế hệ công nghệ lạc hậu dã dẫn đến tỷ lệ hao hụt nguyên, nhiên liệu cao. Đây cũng là một trong những nguyên nhân chính làm gia tăng tình trạng ô nhiễm môi trường tại các làng nghề Bắc Ninh.

Các hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh

Các hình thức tổ chức sản xuất tại làng nghề Bắc Ninh gồm: hộ gia đình, hợp tác xã, doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, trong đó hộ gia đình chiếm 98% số cơ sở sản xuất. Sự phân bố và tốc độ phát triển của các hình thức tổ chức sản xuất có sự khác nhau tuỳ thuộc vào điều kiện phát triển nghề và làng nghề ở các địa phương.

Sản phẩm và tiêu thụ sản phẩm của làng nghề Bắc Ninh

Những ngành nghề có khối lượng sản phẩm tương đối lớn được tiêu thụ phổ biến trên thị trường là mộc mỹ nghệ Đồng Kỵ, sắt Đa Hội, giấy Phong Khê,... Tuy nhiên, một số sản phẩm khác như tranh dân gian, hàng may mặc, gốm sứ dân dụng,... đang ở thế bất lợi trong cạnh tranh với công nghiệp đô thị và hàng ngoại nhập.

Các hộ sản xuất tổ chức tự tiêu thụ sản phẩm là chính. Hiện nay, các công ty, doanh nghiệp tư nhân đã có vai trò đáng kể trong việc tham gia tiêu thụ sản phẩm làng nghề, trong khi vai trò của các hợp tác xã và doanh nghiệp Nhà nước còn chưa rõ ràng.

Giá trị xuất khẩu của các sản phẩm làng nghề Bắc Ninh đã tăng lên và đạt bình quân 5,2 - 6 triệu USD/năm, chiếm từ 25% - 30% tổng kim ngạch xuất khẩu của địa phương.

Hiệu quả sản xuất kinh doanh của các làng nghề

Theo đánh giá của Sở Công Thương tỉnh Bắc Ninh (2007), có thể phân ra ba nhóm chính:

a) Các làng nghề hoạt động tốt: Các làng nghề này thu hút trên 60% lao động địa phương với mức thu nhập trung bình từ 1 - 1,4 triệu đồng/người/tháng; Sản phẩm không chỉ được tiêu thụ trong nước mà còn được xuất khẩu. Loại này có 27 làng (chiếm khoảng 43%) trong đó có 15 làng nghề truyền thống.

b) Các làng nghề hoạt động trung bình: Các làng nghề này thu hút khoảng từ 30 - 60% số lao động trong làng với mức thu nhập bình quân từ 400.000đ - 800.000đ/người/tháng; Sản phẩm chủ yếu tiêu thụ nội địa. Thuộc nhóm này có 20 làng (chiếm khoảng 32%), chủ yếu gồm những làng nghề chế biến nông sản (mỳ gạo, bún, bánh, nấu rượu), dâu - tằm - tơ, mộc dân dụng, mây tre đan.

c) Các làng nghề đang khó khăn, mai một: Các làng nghề này chỉ thu hút dưới 30% lao động trong làng với mức thu nhập bình quân dưới 400.000đ/người tháng; Tiêu thụ sản phẩm gặp khó khăn do không đáp ứng được các yêu cầu hiện nay của thị trường về chất lượng, mẫu mã, giá cả… Loại này có 16 làng (chiếm 15%) trong đó có 6 làng nghề truyền thống, sản xuất các sản phẩm gốm dân dụng, tranh dân gian, dụng cụ cầm tay…

Luận án đã giới thiệu khái quát một số làng nghề tiêu biểu của Bắc Ninh trong những năm vừa qua như: làng mộc mỹ nghệ Đồng Kỵ, làng gò đúc đồng Đại Bái, làng giấy Phong Khê, làng sắt Đa Hội.

2.2.3. Mô hình cụm công nghiệp (CCN) làng nghề

Hiện nay trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh đang tồn tại hai loại CCN làng nghề: CCN làng nghề đa nghề như CCN Đồng Nguyên, Phù Chẩn, Khắc Niệm,… và CCN làng nghề đơn nghề như Châu Khê (sản xuất thép), Đồng Quang (sản xuất đồ gỗ mỹ nghệ). Tính đến năm 2007, Bắc Ninh đã quy hoạch và đầu tư xây dựng được 26 CCN làng nghề với tổng diện tích 661,4 ha, trong đó 19 CCN đã có các cơ sở sản xuất đầu tư và đi vào hoạt động.

Giá trị sản xuất của các CCN làng nghề Bắc Ninh tăng qua các năm và đạt trên 3.361 tỷ đồng (năm 2006) chiếm khoảng 64,3% GTSX làng nghề và 40 % GTSX công nghiệp trên địa bàn. Tính đến cuối năm 2006, có trên 15.000 lao động làm việc trong các CCN làng nghề Bắc Ninh với mức thu nhập bình quân từ 800.000 - 1.200.000đ/lao động/tháng.

2.3. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA LÀNG NGHỀ BẮC NINH

2.3.1. Hiệu quả kinh tế - xã hội

Giá trị sản xuất

Năm 2006 GTSX làng nghề Bắc Ninh đạt trên 5.226 tỷ đồng và chiếm 61,8% GTSX toàn ngành công nghiệp (năm 2001chiếm 44,4%).

Bảng 2. 3: GTSX nông nghiệp, công nghiệp, làng nghề tỉnh Bắc Ninh qua các năm (tỉ đồng, giá so sánh 1994)

	2001	2002	2003	2004	2005	2006	Tốc độ tăng TB năm (%)
Nông nghiệp	1671	1801	1876	1965	2019	2025	3,9
Công nghiệp	2589	3487	4201	5269	6720	8448	26,7
TĐ: Làng nghề	1150	1513	1979	2578	4128	5227	35,4
GTSX làng nghề / GTSXCN(%)	44,4	43,4	47,1	48,9	61,4	61,9	7,0

Nguồn: Xử lí từ số liệu gốc của Cục thống kê Bắc Ninh

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế và lao động

Tỷ trọng GTSX làng nghề trong cơ cấu kinh tế của tỉnh tăng từ 16,7% năm 2001 lên 29,7% năm 2006, góp phần làm tăng tỷ trọng ngành công nghiệp từ 37,6% năm 2001 lên 47,8% năm 2006.

Tại những xã có làng nghề phát triển, tỷ lệ hộ phi nông nghiệp đều chiếm trên 70% tổng số hộ như Đồng Quang (93%), Phong Khê (91,1%), Châu Khê (90%), Phù Khê (89,8%).

Luận án đã sử dụng phần mềm SPSS đưa ra một số đặc trưng thống kê mô tả thực trạng phân hoá lãnh thổ tỷ lệ hộ phi nông nghiệp Bắc Ninh như sau:

- Gia Bình là huyện có tỷ lệ hộ phi nông nghiệp ở mức trung bình, số trung vị là 32,2%, phân phối tương đối đều. Tại đây có một trị số ngoại lai (Đại Bái) nhờ sự phát triển của nghề gò đúc đồng (69,8%).

- Lương Tài và Quế Võ là hai huyện có tỷ lệ hộ phi nông nghiệp khá thấp, trị số cực tiểu và cực đại thấp hơn trị số cực tiểu của các địa phương khác. Trung vị của hai nhóm này lần lượt là 23,5% và 19,9%.

- Thuận Thành là huyện có tỷ lệ hộ phi nông nghiệp khá cao, khoảng biến thiên của tứ phân vị khá lớn và phân phối không đều (lệch trái) do tỷ lệ hộ phi nông nghiệp tập trung chủ yếu ở các xã có làng nghề (Hoài Thượng, Mão Điền, Song Hồ, Trí Quả).

- Tiên Du có tỷ lệ hộ phi nông nghiệp không cao nhưng xuất hiện trị số ngoại lai ở Hoài Sơn (72,2%) do thiếu đất sản xuất (260/390 ha đất nông nghiệp bị thu hồi để cho các khu công nghiệp).

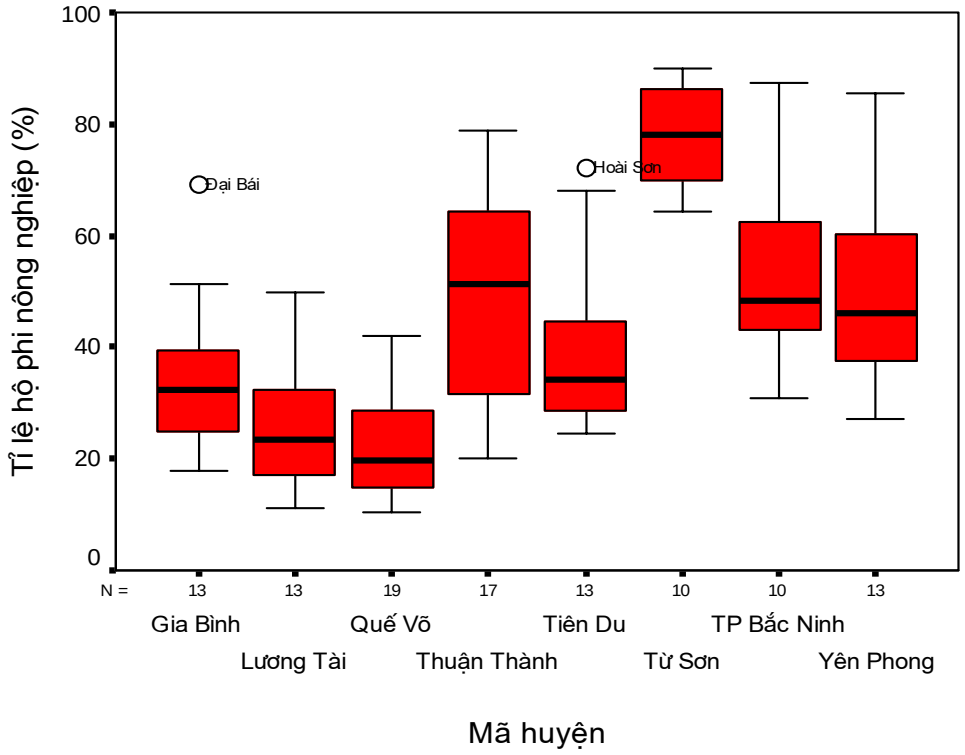

Hình 2.1: Biểu đồ hộp về phân hoá tỷ lệ hộ phi nông nghiệp theo đơn vị hành chính năm 2006.

- Từ Sơn là huyện có tỷ lệ hộ phi nông nghiệp cao nhất tỉnh, giá trị trung vị đạt 78,1%. Giá trị cực tiểu và cực tiểu đều cao, dãy phân phối tương đối đều do 9/10 xã của huyện đều có các làng nghề phát triển, có những xã đã trở thành xã nghề như Hương Mạc, Châu Khê, Đồng Nguyên.

- Thành phố Bắc Ninh và huyện Yên Phong cũng là những địa phương có tỷ lệ hộ phi nông nghiệp khá cao. Dãy phân phối biến thiên lớn và lệch phải rõ nét nhờ sự phát triển của các xã có làng nghề như Phong Khê, Khúc Xuyên, Khắc Niệm (Bắc Ninh), Văn Môn, yên Phụ, Tam Đa (Yên Phong).

Thu nhập của người lao động

Thu nhập của các hộ làm nghề cao hơn các hộ thuần nông (tỷ trọng trung bình chiếm từ 30 - 70% tổng thu nhập). Những làng nghề phát triển có thu nhập từ nghề rất cao như Xuân Lai, Đồng Kỵ bình quân đạt trên 10 triệu đồng/người/năm. Vai trò của các làng nghề trong cơ cấu thu nhập của địa phương còn được thể hiện qua các trị số ngoại lai ở Đại Bái (Gia Bình), các cực trị ở Lãng Ngâm, Nội Duệ, Yên Phụ.

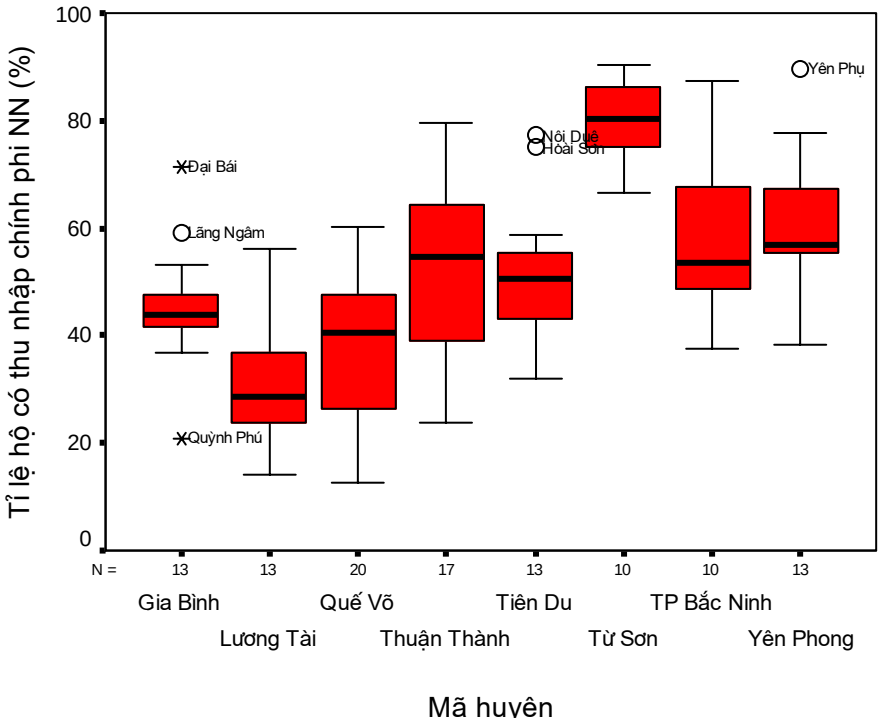

Hình 2. 2:Biểu đồ hộp về phân hoá tỷ lệ hộ có thu nhập chính từ phi nông nghiệp theo đơn vị hành chính năm 2006

Cải thiện điều kiện sống của dân cư nông thôn

Cơ sở hạ tầng của địa phương và tiện nghi của các gia đình ở làng nghề được cải thiện hơn hẳn các vùng thuần nông và vượt mức trung bình chung toàn tỉnh.

2.3.2. Một số vấn đề đặt ra cho làng nghề Bắc Ninh hiện nay

Kết quả khảo sát ý kiến về một số khó khăn của các chủ hộ nghề năm 2007 được phản ánh ở bảng 2.4 dưới đây.

Bảng 2. 4: Khó khăn chính của các làng nghề Bắc Ninh

Mức độ / Khó khăn	Nghiêm trọng	Ít nghiêm trọng	Bình thường
Thiếu vốn	77,8	19,8	2,4
Thiếu mặt bằng	37,2	55,8	7,0
Thiếu TT thị trường	35,6	46,6	17,8
Thiếu nguyên liệu	28,6	40,0	31,4
Thiếu công nghệ	16,0	68,0	16,0

Nguồn: Kết quả điều tra khảo sát (của tác giả luận án, 2007

Luận án đã đi sâu phân tích về một số vấn đề của làng nghề Bắc Ninh hiện nay như vốn đầu tư, điều kiện sản xuất, ô nhiễm môi trường, vấn đề thị trường, trình độ quản lý và tay nghề người lao động.

CHƯƠNG 3: ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN LÀNG NGHỀ BẮC NINH THEO HƯỚNG CÔNG NGHIỆP HÓA NÔNG THÔN

3.1. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI BẮC NINH ĐẾN NĂM 2020

Trong phần này, luận án đã khái quát 1) Định hướng chung, 2) Mục tiêu cụ thể, 3) Mục tiêu phát triển công nghiệp Bắc Ninh đến 2020.

3.2. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN LÀNG NGHỀ BẮC NINH

3.2.1. Quan điểm phát triển

Luận án đã xác định quan điểm phát triển làng nghề Bắc Ninh là:

1) Phát triển nghề và làng nghề gắn liền với quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng CNH, HĐH và trong chiến lược chung phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; 2) Phát triển làng nghề đảm bảo mục tiêu phát triển bền vững; 3) Phát triển làng nghề trên cơ sở kết hợp có hiệu quả yếu tố truyền thống với yếu tố hiện đại; 4) Đa dạng hóa ngành nghề, nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế và thu hút được nhiều lao động.

3.2.2. Mục tiêu cụ thể

- Đến 2020 mỗi làng có ít nhất có một nghề phi nông nghiệp, mỗi xã có ít nhất một làng nghề, đưa số làng nghề lên 105 - 110 làng. Đây cũng là cụ thể hóa mục tiêu của đề án "Mỗi làng một nghề" của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn trong giai đoạn 2006 - 2015.

- Nhanh chóng hoàn thiện quy hoạch và xây dựng 7 CCN làng nghề đã được phê duyệt.

- Tăng tỷ trọng giá trị sản xuất của làng nghề trong cơ cấu kinh tế nông thôn lên 75% - 78% vào năm 2015 và trên 80% vào năm 2020.

- Hàng năm góp phần giải quyết việc làm cho 15.000 - 18.000 lao động ở khu vực nông thôn.

- Phấn đấu nâng cao tỷ lệ lao động đã qua đào tạo lên trên 50% vào năm 2015.

- Xây dựng mô hình làng nghề tiểu thủ công nghiệp kết hợp với làng văn hoá du lịch.

- Khuyến khích mọi thành phần kinh tế tham gia đầu tư mở rộng sản xuất, kinh doanh tại làng nghề.

3.2.3. Định hướng phát triển một số làng nghề, ngành nghề chính

Củng cố các làng nghề hiện có

-Nghiên cứu cải tiến kỹ thuật, nâng cao năng suất, chất lượng, thay đổi mẫu mã, kiểu dáng sản phẩm và có biện pháp củng cố, mở rộng thị trường tiêu thụ.

- Chuyển đổi nghề hoặc nhân cấy nghề mới tại những làng nghề khó khăn, mai một hoặc kết hợp phát triển du lịch làng nghề.

Phát triển các ngành nghề mới

+ Nhân cấy ngành nghề mới hoặc khôi phục ngành nghề tại những những làng đã từng có các nghề cũ.

+ Nhân cấy nghề ở những làng có khả năng phát triển ngành nghề phi nông nghiệp.

+ Nhân cấy nghề tại những địa phương có hiệu quả sản xuất nông nghiệp thấp hoặc những nơi đang trong quá trình đô thị hoá nhanh.

Định hướng phát triển các tiểu vùng nghề chủ yếu

Trên cơ sở quy hoạch các KCN tập trung, CCN làng nghề, hiện trạng và khả năng phát triển ngành nghề phi nông nghiệp ở Bắc Ninh, chúng tôi dự kiến hình thành các tiểu vùng nghề như sau:

1) Tiểu vùng sản xuất mộc mỹ nghệ Hương Mạc, Phù Khê, Đồng Quang, Đồng Nguyên;

2) Tiểu vùng sản xuất sắt thép và thương mại Châu Khê, Đình Bảng, Tân Hồng;

3) Tiểu vùng sản xuất giấy Phong Khê, Phú Lâm;

4) Tiểu vùng chế biến lương thực - thực phẩm Yên Phụ, Văn Môn;

5) Tiểu vùng nghề dâu tằm tơ và xây dựng Tương Giang, Nội Duệ, Liên Bão, Vân Tương.

6) Tiểu vùng sản xuất đồng mỹ nghệ Đại Bái, Quảng Phú;

7) Tiểu vùng gốm mỹ nghệ Phù Lãng, Ngọc Xá, Phong Châu;

8) Tiểu vùng sản xuất mây tre trúc đan xuất khẩu: Tập trung tại các xã Chi Lăng, Giang Sơn, Lãng Ngâm, Xuân Lai, Đông Cứu, Đại Lai;

9) Tiểu vùng nghề tranh dân gian và sơn dầu, sơn mài: Bao gồm thị trấn Hồ, Đại Đồng Thành, An Bình, Hoài Thượng, Mão Điền.

Luận án đã đề xuất định hướng phát triển một số ngành nghề chính cho từng tiểu vùng cụ thể trên cơ sở thế mạnh các làng nghề hiện có.

3.3. NHỮNG GIẢI PHÁP CƠ BẢN

3.3.1. Giải pháp về đảm bảo nguồn vốn vốn và nguồn nguyên liệu cho sản xuất làng nghề

- Điều chỉnh về định mức cho vay và thời gian cho vay phù hợp với đối tượng và chu kỳ sản xuất ra sản phẩm.

- Tạo điều kiện cho các doanh nghiệp, cơ sở được vay vốn từ nguồn vốn 120 (Quỹ quốc gia hỗ trợ việc làm).

- Tỉnh hỗ trợ đầu tư để thực hiện quy hoạch bảo tồn và phát triển một số ngành nghề truyền thống (tranh Đông Hồ, gốm Phù Lãng).

- Tỉnh có kế hoạch hình thành và hợp lý hoá cơ cấu vốn đầu tư cho phát triển các làng nghề bằng nguồn vốn từ ngân sách theo chính sách khuyến khích hiện hành.

- Nâng cao kiến thức và kỹ năng quản lý, sản xuất kinh doanh của các chủ doanh nghiệp, nâng cao năng lực xây dựng, thực hiện và điều chỉnh được dự án phát triển.

- Điều tra, nghiên cứu và đánh giá về trữ lượng, chất lượng nguồn nguyên, nhiên liệu sẵn có tại địa phương. Liên kết với các tỉnh khác trong vấn đề sản xuất, khai thác và tiêu thụ nguyên liệu sản xuất hàng thủ công.

- Thu thập và phổ biến thông tin về cơ sở cung cấp và thu gom nguyên liệu cho các cơ sở sản xuất.

- Xây dựng tiêu chuẩn chất lượng và thiết lập hệ thống kiểm tra chất lượng nguyên liệu.

- Hỗ trợ các doanh nghiệp lập kế hoạch nhập khẩu nguyên liệu thích hợp, đồng thời hỗ trợ các doanh nghiệp chế tạo ra những nguyên liệu mới và chất phụ gia để thay thế.

- Quy hoạch và đánh giá các vùng và nguồn nguyên liệu để sản xuất hàng thủ công ở cấp quốc gia.

3.3.3. Giải pháp về phát triển các hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh trong làng nghề

Đối với hộ gia đình: Có chính sách phù hợp, giúp đỡ những hộ nghèo về vốn, kỹ thuật và giúp họ tiêu thụ sản phẩm trên thị trường.

Đối với hợp tác xã: Khuyến khích, mở rộng quy mô liên kết, quy mô góp vốn, góp sức để phát triển sản xuất kinh doanh.

Đối với DN tư nhân: Tạo môi trường pháp lý ổn định, khuyến khích và động viên các chủ DN yên tâm bỏ vốn đầu tư phát triển ngành nghề, dịch vụ ở nông thôn. Đồng thời cho phép họ được tham gia xuất khẩu hàng hóa trực tiếp với nước ngoài.

Đối với công ty TNHH: Hướng dẫn họ tổ chức lại sản xuất để thu hút vốn đầu tư, mở rộng quy mô sản xuất, đưa tiến bộ KHKT vào sản xuất nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm...

3.3.3. Giải pháp về đào tạo, phát triển nguồn nhân lực

- Tỉnh hỗ trợ cho các doanh nghiệp tổ chức hướng dẫn kỹ thuật tại cơ sở cho các hộ nông nghiệp.

- Chính quyền địa phương (xã) cung cấp nguyên liệu và công cụ cho doanh nghiệp đăng ký kế hoạch đào tạo. Các trung tâm đào tạo nghề của tỉnh triển khai các chương trình thiết thực cho việc phát triển của làng nghề.

- Có chính sách khen thưởng và ưu đãi thích đáng đối với các nghệ nhân.

- Kết hợp việc dạy nghề với nâng cao trình độ dân trí và học vấn cho người lao động trong làng nghề.

- Mở các lớp bồi dưỡng kiến thức về quản lý, về pháp luật, về kinh tế thị trường cho những người làm công tác quản lí trong làng nghề.

3.3.4. Giải pháp về ứng dụng tiến bộ kỹ thuật và công nghệ sản xuất

- Rà soát, đánh giá lại công nghệ và sản phẩm truyền thống để có phương án thay thế phù hợp.

- Kết hợp công nghệ truyền thống và công nghệ hiện đại để tăng độ tinh xảo và hiện đại của sản phẩm.

- Tổ chức các cơ quan tư vấn, nghiên cứu khoa học giúp đỡ các cơ sở sản xuất trong làng nghề lập dự án đầu tư, áp dụng sản xuất theo quy trình công nghệ mới, tạo ra sản phẩm mới.

3.3.5. Giải pháp về phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng

Luận án đã đề ra các giải pháp đầu tư phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng nông thôn nói chung và ở các làng nghề, cụm công nghiệp làng nghề nói riêng gồm: a) Phát triển hệ thống giao thông nông thôn; b) Nâng cấp, hoàn thiện hệ thống cung cấp điện; c) Đầu tư phát triển hệ thống cấp thoát nước; d) Đầu tư phát triển hệ thống thông tin liên lạc.

3.3.6. Giải pháp về phát triển thị trường

- Xác định rõ vai trò, trách nhiệm của các tổ chức xúc tiến thương mại của tỉnh cũng như của Chính phủ trong việc hỗ trợ các cơ sở sản xuất tham gia các hội chợ quốc tế và tiếp cận thị trường mới.

- Hỗ trợ các cơ sở sản xuất tham gia các hội chợ quốc tế và tiếp cận thị trường mới.

- Tỉnh hỗ trợ kinh phí trong việc xây dựng và quảng bá thương hiệu cho một số ngành nghề như mộc Đồng Kỵ, đồng Đại Bái, sắt Đa Hội, bánh phu thê Đình Bảng. Sở Khoa học và Công nghệ Bắc Ninh đẩy mạnh việc hỗ trợ cho các xã có làng nghề thực hiện dự án công nghệ thông tin, xây dựng trang WEB để đăng tải thông tin và quảng bá sản phẩm làng nghề của xã.

- Thành lập hiệp hội ngành nghề như hội gỗ, hội giấy, hội tơ tằm... để tăng sức mạnh trong sản xuất kinh doanh và tiêu thụ sản phẩm.

- Tăng cường thông tin dự báo thị trường trong nước và ngoài nước đầy đủ, kịp thời để cung cấp cho làng nghề.

- Khuyến khích, giúp đỡ làng nghề thay đổi về mẫu mã, kiểu dáng sản phẩm.

- Có kế hoạch sử dụng làng nghề làm gia công cho các DN ở đô thị và KCN tập trung.

- Xây dựng và phát triển mạnh mẽ hệ thống chợ làng trong làng nghề nhằm thúc đẩy lưu thông hàng hóa, đảm bảo mỗi làng nghề có từ 3000 - 5000 dân có ít nhất là một chợ.

3.3.7. Giải pháp về giảm thiểu ô nhiễm môi trường làng nghề

- Trong quy hoạch sử dụng đất, chú ý dành quỹ đất cải tạo và xây dựng cơ sở hạ tầng như đường giao thông, cấp thoát nước, quy hoạch các bãi chôn lấp rác.

- Thiết kế vùng đệm cách ly hợp lý, đảm bảo vệ sinh công nghiệp khi tiến hành quy hoạch khu sản xuất và khu dân cư. Tăng cường trồng và bảo vệ cây xanh ở hai bên đường cũng như khu vực sản xuất của làng nghề

- Khuyến khích cải tiến công nghệ, áp dụng công nghệ mới, ít chất thải. Thực hiện vệ sinh, bảo dưỡng định kỳ máy móc thiết bị; chống rung, chống ồn như ở làng Đa Hội, Đồng Kỵ,...

- Thiết kế lắp đặt các chụp hút khí tại các nguồn phát thải khí gây ô nhiễm.

- Nước thải của một số làng nghề cần được đưa qua bộ phận xử lý sơ bộ (hố ga) hay xử lý qua hầm biogas gia đình.

- Nhà nước tăng cường nghiên cứu và hỗ trợ kinh phí chuyển giao công nghệ xử lý chất thải cho các cơ sở làng nghề.

- Tuyên truyền, giáo dục cho mọi người nâng cao ý thức bảo vệ môi trường, giữ gìn vệ sinh chung. Có chế tài phù hợp để các làng nghề thực hiện nghiêm túc Luật bảo vệ môi trường. Thành lập bộ phận chuyên trách về môi trường và lập Quỹ bảo vệ môi trường ở các làng nghề.

3.3.8. Giải pháp về quản lý và phát triển các CCN làng nghề

- Áp dụng quy chế quản lý đối với CCN làng nghề thống nhất trên địa bàn. Kiên quyết chấm dứt tình trạng để hoạt động sản xuất lẫn dân cư.

- Quy hoạch phát triển CCN làng nghề cần chú ý kết hợp với quy hoạch phát triển ngành nghề, quy hoạch sử dụng đất đai, quy hoạch phát triển các KCN tập trung trên địa bàn địa phương.

- Tại các CCN làng nghề có thể thành lập các xí nghiệp xử lý chất thải và lắp đặt các thiết bị xử lý chất thải.

- Ban hành các tiêu chí đánh giá làng nghề và CCN làng nghề.

- Có cơ chế để người dân khi chuyển mục đích sử dụng đất có thể tham gia góp vốn với DN trong CCN bằng đất hoặc tiền được đền bù.

KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

1. KẾT LUẬN

1.1. Sự hình thành và phát triển làng nghề là một tất yếu khách quan, gắn bó hữu cơ với nông nghiệp và nông thôn. Đối với cả nước nói chung và Bắc Ninh nói riêng, việc phát triển làng nghề có ý nghĩa chiến lược quan trọng để đẩy mạnh CNH nông thôn. Sự phát triển của các ngành nghề phi nông nghiệp ở nông thôn và của các làng nghề đã có tác động tích cực đối với việc giải quyết công ăn việc làm, tăng thu nhập cho người lao động. Mặt khác, sự phát triển các ngành nghề này đã kéo theo sự phát triển của nhiều nghề dịch vụ có liên quan, tạo thêm việc làm mới để thu hút lao động nông nhàn ở nông thôn.

1.2. Với vị trí địa lý thuận lợi và nguồn lao động dồi dào, lại kế thừa truyền thống văn hóa - lịch sử của vùng đất Kinh Bắc xưa, các làng nghề ở Bắc Ninh xuất hiện sớm, trụ vững với thời gian và phân bố rộng khắp ở nhiều làng, nhiều xã. Những chủ trương, chính sách phát triển kinh tế - xã hội mang tính đột phá trong những năm gần đây của tỉnh ủy và chính quyền Bắc Ninh là những điều kiện hết sức thuận lợi cho sự phục hồi và phát triển mạnh mẽ các làng nghề, ngành nghề trên địa bàn toàn tỉnh.

1.3. Hiện nay Bắc Ninh có 63 làng nghề, trong đó có 32 làng nghề truyền thống, tập trung nhiều ở các huyện Từ Sơn, Yên Phong, TP. Bắc Ninh. Các làng nghề đã tạo ra được một khối lượng sản phẩm trị giá trên 5.200 tỷ đồng, chiếm 70% giá trị sản xuất khu vực nông thôn Bắc Ninh. Tỷ

trọng giá trị sản xuất làng nghề trong cơ cấu kinh tế của tỉnh tăng từ 16,7% năm 2001 lên 29,7% năm 2006. Các làng nghề Bắc Ninh đã giải quyết công ăn việc làm cho trên 100.000 lao động, góp phần tăng tỷ trọng lao động phi nông nghiệp ở nông thôn từ 31,3% (năm 2001) lên 48,4% (2006). Một số làng nghề có thu nhập từ nghề rất cao như Xuân Lai, Đồng Kỵ, Phong Khê bình quân đạt trên 10 triệu đồng/người/năm.

1.4. Trong quá trình phát triển, một số làng nghề đã chuyển từ sản xuất thủ công sang cơ giới, sử dụng kỹ thuật, công nghệ hiện đại. Ngoài hình thức hộ sản xuất là chính, đã xuất hiện các hình thức tổ chức liên gia, tổ hợp, doanh nghiệp, Công ty TNHH, HTX... Sự phát triển đó đã góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, phân công lại lực lượng lao động một cách hợp lý trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh theo hướng CNH. Các làng nghề đã và đang làm thay đổi bộ mặt của nông thôn. Một nông thôn mới văn minh đang được hình thành từ sự phát triển của làng nghề.

1.5. Phát triển làng nghề có tầm quan trọng chiến lược trong sự nghiệp CNH ở nước ta cũng như tỉnh Bắc Ninh. Chính vì thế, tỉnh Bắc Ninh đã có chủ trương đầu tư, xây dựng các CCN làng nghề ở các huyện nhằm tập trung sản xuất các sản phẩm có lợi thế ở địa phương. Đây chính là khâu đột phá để đẩy nhanh tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh. Với 26 CCN làng nghề đã được quy hoạch, các làng nghề đã và đang được đầu tư phát triển theo hướng xuất khẩu những sản phẩm truyền thống, có giá trị kinh tế cao; gắn phát triển làng nghề với quá trình CNH nông nghiệp và nông thôn trên cơ sở kết hợp yếu tố truyền thống với yếu tố hiện đại.

1.6. Các làng nghề Bắc Ninh đã phát triển khá đa dạng, phong phú, đúng hướng và bắt kịp với kinh tế thị trường. Tuy nhiên, trong điều kiện khắc nghiệt của kinh tế thị trường, các làng nghề Bắc Ninh vẫn phải đối mặt với những khó khăn, thách thức. Kết quả khảo sát một số làng nghề Bắc Ninh cho thấy: có tới 77,8% số hộ gặp khó khăn nghiêm trọng về vốn, 35,6% số hộ gặp khó khăn nghiêm trọng về thông tin thị trường và 37,2% số hộ gặp khó khăn nghiêm trọng về mặt bằng sản xuất. Về trình độ công nghệ, mới chỉ có 14,3% số hộ có trình độ sản xuất cơ khí hóa.

1.7. Ngoài số làng nghề có hoạt động sản xuất, kinh doanh ổn định, ở Bắc Ninh còn có khoảng 15% số làng nghề đang gặp những khó khăn trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Môi trường trong nhiều làng nghề đang bị ô nhiễm nặng, công tác quản lý hạn chế đang là những thách thức đối với các làng nghề Bắc Ninh trong thời gian vừa qua cũng như về lâu dài.

1.8. Để phát triển làng nghề Bắc Ninh, cần phải thực hiện đồng bộ các giải pháp và chính sách kinh tế - xã hội. Trong đó, cần chú ý đến các chính sách và biện pháp về quy hoạch nghề và làng nghề, tìm kiếm và mở rộng thị trường, đổi mới và chuyển giao công nghệ, thúc đẩy mối liên hệ giữa các hộ, cơ sở sản xuất cá thể... với các doanh nghiệp Nhà nước.

2. KHUYẾN NGHỊ

2.1. Công tác tổ chức quản lý Nhà nước về làng nghề: Sở Công Thương là đầu mối, chủ trì trong việc xây dựng và thực hiện chính sách, xét phong tặng danh hiệu làng nghề và nghệ nhân, xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, chương trình, đề án phát triển làng nghề.

2.2. Chính phủ và tỉnh cần có cơ chế, chính sách nhằm cải thiện điều kiện về mặt bằng sản xuất cho các hộ sản xuất tại các làng nghề. Bộ Công Thương sớm ban hành quy chế tổ chức, quản lý đối với các cụm công nghiệp làng nghề để thực hiện trên phạm vi cả nước.

2.3. Chính phủ thành lập quỹ phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ nhằm tập trung vốn trong và ngoài nước để hỗ trợ các làng nghề, không chỉ chú trọng vấn đề vốn mà còn hỗ trợ đào tạo nhân lực và phát triển thị trường.

2.4. Lựa chọn một số làng nghề tiêu biểu có hướng phát triển tốt để thí điểm quy hoạch cho địa phương trong đó có quy hoạch các khu chức năng như: khu sản xuất, khu dịch vụ gắn liền với các thiết chế văn hoá có sẵn tại địa phương. Đối với những làng nghề này cần chú trọng công tác cán bộ, tăng cường năng lực cán bộ của UBND xã trong lĩnh vực quản lý quy hoạch, xây dựng, sản xuất công nghiệp.

2.5. Để đảm bảo môi trường trong các khu dân cư, đối với các địa phương đã quy hoạch xây dựng các CCN làng nghề, đề nghị UBND tỉnh giao cho Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các ngành Công - Thương, Xây dựng, Khoa học & Công nghệ, UBND các huyện, thành phố tiến hành điều tra, khảo sát các đơn vị sản xuất kinh doanh trong các làng nghề, kiên quyết xử lý những cơ sở gây ô nhiễm môi trường, đồng thời khảo sát đánh giá công tác thực hiện luật Môi trường, các báo cáo đánh giá tác động môi trường trong các CCN làng nghề.

BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN LÀNG NGHỀ TỈNH BẮC NINH

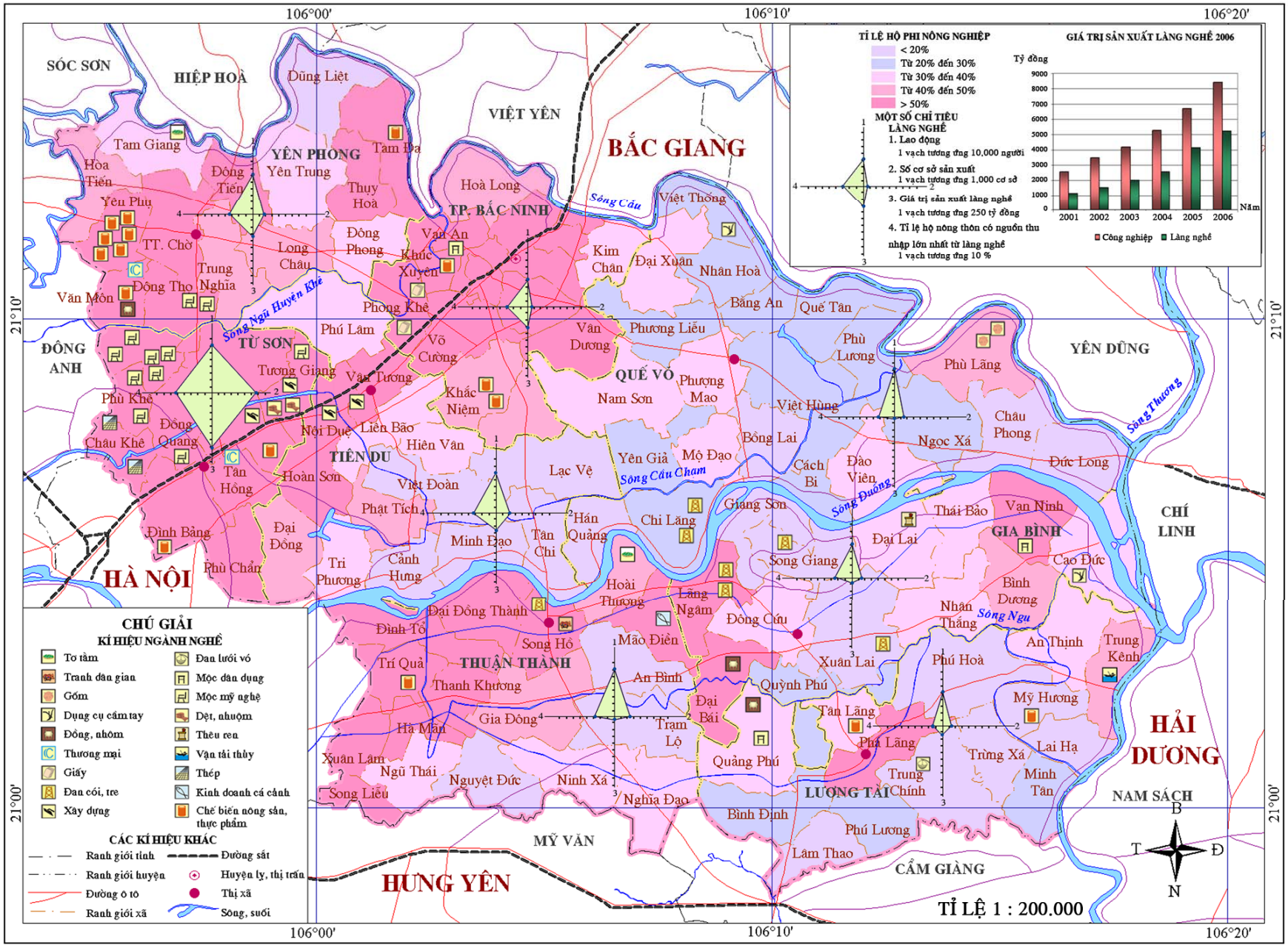
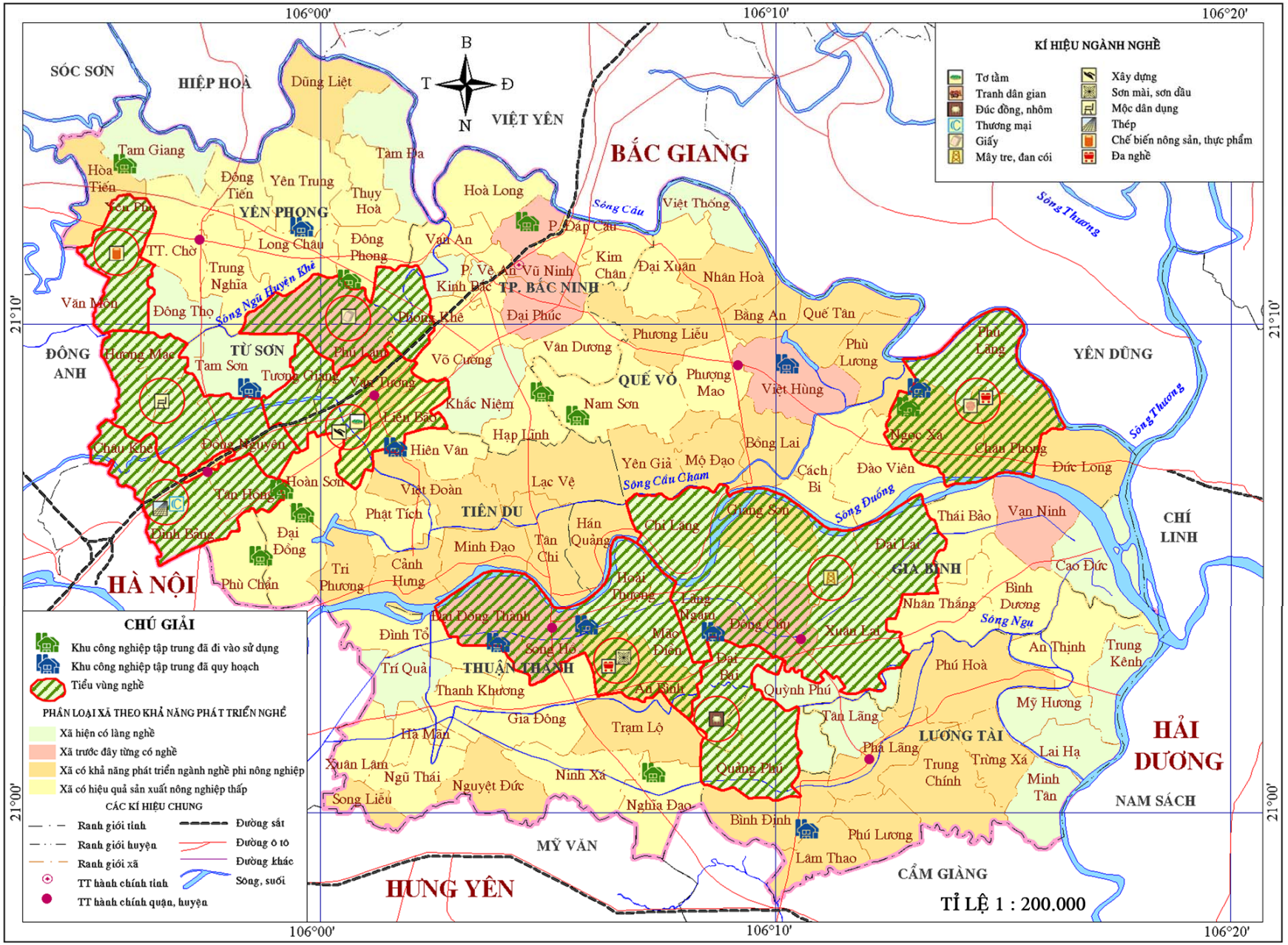
BẢN ĐỒ ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH CÁC TIỂU VÙNG NGHỀ ĐẾN NĂM 2020